

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018
6525867086 (điều chỉnh lần 11) ngày 1 tháng 10 năm 2019

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018
3600245631 ngày 5 tháng 7 năm 2019
3600245631 ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Takeshi Fukushima	Chủ tịch (từ ngày 10 tháng 4 năm 2020) Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2020)
Yutaka Ogami	Chủ tịch (đến ngày 10 tháng 4 năm 2020) Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2020)
Toru Yoshimura	Thành viên
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Koichi Ogawa	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2020)
Takashi Suda	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2020)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Yutaka Ogami

Ryuta Onda
Nguyễn Thị Kim Liên

Tomohide Ito
Takeshi Fukushima

Tổng Giám đốc/Giám đốc
Hành chính
Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
Giám đốc/Giám đốc
Kiểm soát Nội bộ
Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch
Giám đốc/Giám đốc Marketing/
Giám đốc Kinh doanh

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Yutaka Ogami
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 18 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND'000	1/1/2020 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		823.814.903	838.133.708
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	614.633.295	517.046.649
Tiền	111		364.633.295	517.046.649
Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.011.538	111.919.864
Phải thu của khách hàng	131	10	25.751.985	35.389.941
Trả trước cho người bán	132		8.952.130	8.920.595
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	69.341.174
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.315.225	275.956
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(2.007.802)	(2.007.802)
Hàng tồn kho	140	11	173.682.850	207.482.930
Hàng tồn kho	141		174.056.524	207.897.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(373.674)	(414.883)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.487.220	1.684.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.300.392	1.226.627
Thuế phải thu Nhà nước	153		186.828	457.638

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND'000	1/1/2020 VND'000
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		153.810.133	151.877.868
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.750.728	1.750.728
Phải thu dài hạn khác	216		1.750.728	1.750.728
Tài sản cố định	220		110.213.341	39.139.589
Tài sản cố định hữu hình	221	12	106.137.893	34.375.984
<i>Nguyên giá</i>	222		421.487.323	195.468.456
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(315.349.430)	(161.092.472)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	56.271	76.131
<i>Nguyên giá</i>	225		198.603	198.603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(142.332)	(122.472)
Tài sản cố định vô hình	227	14	4.019.177	4.687.474
<i>Nguyên giá</i>	228		14.082.575	14.082.575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.063.398)	(9.395.101)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	-	93.031.155
Đầu tư vào một công ty con	251		-	94.145.809
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.114.654)
Tài sản dài hạn khác	260		41.846.064	17.956.396
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	27.770.217	1.865.903
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	14.075.847	16.090.493
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		977.625.036	990.011.576

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND'000	1/1/2020 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		166.218.910	207.526.931
Nợ ngắn hạn	310		162.438.162	203.992.242
Phải trả người bán	311	18	68.187.802	84.825.787
Người mua trả tiền trước	312		10.021.438	10.639.429
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	10.561.035	26.636.285
Phải trả người lao động	314		7.629.224	7.391.247
Chi phí phải trả	315	20	65.095.456	73.478.545
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	943.207	1.020.949
Nợ dài hạn	330		3.780.748	3.534.689
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	75.048	98.110
Dự phòng phải trả	342	23	3.705.700	3.436.579
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		811.406.126	782.484.645
Vốn chủ sở hữu	410	24	811.406.126	782.484.645
Vốn cổ phần	411	25	871.409.840	871.409.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	26	90.034.048	90.034.048
Lỗi lũy kế	421		(235.073.466)	(263.994.947)
- <i>Lỗi lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(263.994.947)	(487.188.948)
- <i>Lợi nhuận kỳ này/năm trước</i>	421b		28.921.481	223.194.001
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		977.625.036	990.011.576

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Người lập:

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:

(Đã ký và đóng dấu)

Yutaka Ogami
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND'000	30/6/2019 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	28	718.292.273	851.339.724
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	62.443.376	70.873.677
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	28	655.848.897	780.466.047
Giá vốn hàng bán	11	29	400.282.561	449.784.451
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		255.566.336	330.681.596
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.547.985	1.661.123
Chi phí tài chính	22	31	76.164.578	386.440
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.537	16.291
Chi phí bán hàng	25	32	128.901.494	162.837.271
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	16.338.248	15.435.759
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		36.710.001	153.683.249
Thu nhập khác	31		133.766	166.465
Chi phí khác	32	34	521.363	2.713.154
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(387.597)	(2.546.689)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.322.404	151.136.560
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	5.567.187	23.485.151
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	1.833.736	7.317.978
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		28.921.481	120.333.431

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND'000	30/6/2019 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	60		28.921.481	120.333.431
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng Việt Nam)	70	37	332	1.381

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND'000	30/6/2019 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		36.322.404	151.136.560
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		5.698.883	9.706.645
Các khoản dự phòng	03		(583.846)	896.586
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25.439)	-
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(2.166.464)	(1.658.720)
Lỗ từ sáp nhập	05		77.224.915	-
Chi phí lãi vay	06		10.537	16.291
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		116.480.990	160.097.362
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		26.821.399	7.438.662
Biến động hàng tồn kho	10		33.445.004	(15.418.231)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(28.135.371)	(53.750.957)
Biến động chi phí trả trước	12		745.311	(781.582)
			149.357.333	97.585.254
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.537)	(16.291)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.200.009)	(12.274.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.146.787	85.294.866
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(476.830)	(1.455.599)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		204.182	-
Tiền chi cho vay	23		(14.000.000)	(15.000.000)
Tiền chi đầu tư vào một công ty con	25		(19.594.704)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		588.959	391.069
Tiền tăng từ sáp nhập	28	8	1.730.047	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.548.346)	(16.064.530)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND'000	30/6/2019 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(23.062)	(17.751)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(23.062)	(17.751)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	97.575.379	69.212.585
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	517.046.649	262.045.427
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	11.267	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	614.633.295	331.258.012

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 610 nhân viên (1/1/2020: 617 nhân viên).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Cơ sở kế toán sáp nhập

Trong tháng 5 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc sáp nhập Công ty và công ty con, Công ty TNHH Thực phẩm Ava (trước đây là “Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava”) (“Avafood”). Vào ngày 25 tháng 5 năm 2020, Công ty đã ký một thỏa thuận sáp nhập với Avafood, trong đó Công ty nhận sáp nhập toàn bộ tài sản và chấp nhận các khoản nợ phải trả, các quyền và nghĩa vụ, các hợp đồng lao động và các nghĩa vụ thuế của Avafood tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Công ty còn tồn tại sau sáp nhập là Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Sau khi sáp nhập, Avafood sẽ chấm dứt hoạt động. Công ty đã điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600245631 ngày 30 tháng 6 năm 2020 để phản ánh sự thay đổi trên.

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Avafood trước khi sáp nhập. Công ty đã hạch toán việc sáp nhập chịu sự kiểm soát chung này bằng cách áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Theo cơ sở kế toán sáp nhập, các tài sản và nợ phải trả của Avafood được mang sang theo giá trị ghi sổ hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 không bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Avafood vì việc sáp nhập có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tất cả các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình sáp nhập.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này và những chính sách kế toán này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư vào một công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính giữa niên độ này, khoản đầu tư vào một công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	30 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(iii) *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Hoạt động kinh doanh theo thời vụ

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng trong quý 4 hàng năm vì các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước dịp Tết Nguyên đán diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng cường sản xuất cũng như đẩy mạnh quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian dẫn đến mùa lễ hội.

Sự bùng phát của đại dịch Vi-rút Corona (“COVID-19”) trên toàn cầu từ quý 1 năm 2020 đã dẫn đến việc thực hiện giãn cách xã hội ở Việt Nam trong một số tháng, điều này đã ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của các hoạt động kinh doanh giải trí, thực phẩm và đồ uống. Đại dịch COVID-19 đã có tác động tiêu cực đến sản xuất và doanh thu của Công ty trong nửa đầu năm 2020. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng một số biện pháp để giảm thiểu tác động, chẳng hạn như lập kế hoạch sản xuất và tiết kiệm chi phí. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ phụ thuộc vào thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh (một vấn đề chưa chắc chắn).

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Trong kỳ, Công ty TNHH Thực phẩm Ava (trước đây là “Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava”), một công ty con của Công ty, đã sáp nhập vào Công ty. Xem Thuyết minh 8 để biết thêm thông tin.

7. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống và chủ yếu ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Sáp nhập

Trong tháng 3 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc mua số cổ phần còn lại của Công ty TNHH Thực phẩm Avafood (trước đây là “Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava”) (“Avafood”) từ các cổ đông hiện hữu khác.

Trong tháng 4 năm 2020, Công ty đã mua 777.600 cổ phiếu còn lại của Avafood từ các cổ đông hiện hữu khác với tổng số tiền là 19.595 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, Avafood đã trở thành một công ty con sở hữu toàn bộ bởi Công ty.

Trong tháng 5 năm 2020, Avafood nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 1052118511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp, trong giấy chứng nhận điều chỉnh này, Avafood được chấp thuận để thay đổi loại hình doanh nghiệp từ một công ty cổ phần thành một công ty trách nhiệm hữu hạn. Theo đó, tên của Avafood cũng được thay đổi từ “Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava” sang “Công ty TNHH Thực phẩm Ava”.

Trong tháng 5 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc sáp nhập Công ty và Avafood. Vào ngày 25 tháng 5 năm 2020, Công ty đã ký một thỏa thuận sáp nhập với Avafood. Theo thỏa thuận sáp nhập này, toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Avafood được mang sang Công ty theo giá trị ghi sổ. Việc sáp nhập được hoàn tất vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Avafood đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày đó.

Việc sáp nhập có những ảnh hưởng sau lên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày sáp nhập:

	Giá trị được ghi nhận khi sáp nhập VND'000
Tiền	1.730.047
Trả trước cho người bán, thuần	193.401
Phải thu ngắn hạn khác	9.861
Tài sản ngắn hạn khác	149.170
Tài sản cố định hữu hình, thuần	76.845.304
Chi phí trả trước dài hạn	26.574.220
Thuế phải nộp Nhà nước	(600.032)
Vay ngắn hạn	(67.485.654)
Phải trả ngắn hạn khác	(608.899)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(180.910)
Dự phòng phải trả dài hạn	(110.910)
	<hr/>
Tài sản thuần được sáp nhập	36.515.598
Giá gốc khoản đầu tư vào Avafood	(113.740.513)
	<hr/>
Lỗ từ việc sáp nhập (Thuyết minh 31)	(77.224.915)
	<hr/> <hr/>
Tiền tăng từ sáp nhập	1.730.047

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	107.494	252.305
Tiền gửi ngân hàng	364.525.801	516.794.344
Các khoản tương đương tiền	250.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	614.633.295	517.046.649

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.541.687	7.976.751
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	4.440.106	4.789.915
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.870.138	2.804.313
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VinCommerce	2.684.049	6.785.952
Các khách hàng khác	12.216.005	13.033.010
	25.751.985	35.389.941

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2020	1/1/2020
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	25.751.985	35.389.941

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	26.093	-	9.719.234	-
Nguyên vật liệu	45.844.819	(27.385)	49.850.128	(64.631)
Công cụ và dụng cụ	7.977.323	(296.819)	4.560.503	(296.819)
Sản phẩm dở dang	8.895.030	-	7.847.627	-
Thành phẩm	111.313.259	(49.470)	135.920.321	(53.433)
	174.056.524	(373.674)	207.897.813	(414.883)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND'000	30/6/2019 VND'000
Số dư đầu kỳ	414.883	300.052
Trích lập dự phòng trong kỳ	355.076	632.711
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(396.285)	(446.727)
Số dư cuối kỳ	373.674	486.036

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	178.188.596	6.574.135	10.705.725	195.468.456
Tăng từ sáp nhập (Thuyết minh 8)	117.748.737	108.888.438	252.019	1.363.182	228.252.376
Tăng trong kỳ	-	476.830	-	-	476.830
Thanh lý	-	(1.357.570)	(1.352.769)	-	(2.710.339)
Số dư cuối kỳ	117.748.737	286.196.294	5.473.385	12.068.907	421.487.323
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	148.222.306	5.515.014	7.355.152	161.092.472
Tăng từ sáp nhập (Thuyết minh 8)	49.918.624	100.096.400	252.019	1.140.029	151.407.072
Khấu hao trong kỳ	-	4.117.621	108.935	784.170	5.010.726
Thanh lý	-	(1.124.275)	(1.036.565)	-	(2.160.840)
Số dư cuối kỳ	49.918.624	251.312.052	4.839.403	9.279.351	315.349.430
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	29.966.290	1.059.121	3.350.573	34.375.984
Số dư cuối kỳ	67.830.113	34.884.242	633.982	2.789.556	106.137.893

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 43.219 triệu VND (1/1/2020: 38.645 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.537 triệu VND (1/1/2020: 114 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	198.603
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	122.472
Khấu hao trong kỳ	19.860
Số dư cuối kỳ	142.332
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	76.131
Số dư cuối kỳ	56.271

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	9.395.101
Khấu hao trong kỳ	668.297
Số dư cuối kỳ	10.063.398
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.687.474
Số dư cuối kỳ	4.019.177

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 1.851 triệu VND (1/1/2020: 1.851 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Đầu tư vào một công ty con**

	30/6/2020				1/1/2020			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Công ty TNHH Thực phẩm Ava (trước đây là “Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava”) (“Avafood”) (*)	-	-	-	-	90,4%	90,4%	94.145.809	(1.114.654)

(*) Trong kỳ, Avafood đã được sáp nhập vào Công ty. Xem Thuyết minh 8 để biết thêm thông tin.

Biến động trong kỳ của khoản đầu tư vào một công ty con như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND'000	30/6/2019 VND'000
Số dư đầu kỳ	94.145.809	94.145.809
Tăng trong kỳ	19.594.704	-
Giảm do sáp nhập	(113.740.513)	-
Số dư cuối kỳ	-	94.145.809

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	1.114.654	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.114.654)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	-	-

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu kỳ	-	1.865.903	-	1.865.903
Tăng từ sáp nhập (Thuyết minh 8)	23.141.517	-	3.432.703	26.574.220
Phân bổ trong kỳ	-	(669.906)	-	(669.906)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	23.141.517	1.195.997	3.432.703	27.770.217

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2020 VND'000	1/1/2020 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:			
Chi phí phải trả	20%	13.019.091	14.695.709
Các khoản dự phòng	20%	1.237.666	1.394.784
		<hr/>	<hr/>
		14.256.757	16.090.493
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:			
Tài sản cố định	20%	(180.910)	-
		<hr/>	<hr/>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		14.075.847	16.090.493

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	18.877.675	18.877.675	20.689.633	20.689.633
Công ty TNHH Việt Nam Chuanli Can Manufacturing	14.596.552	14.596.552	11.319.447	11.319.447
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	12.290.072	12.290.072	13.976.584	13.976.584
Các nhà cung cấp khác	22.423.503	22.423.503	38.840.123	38.840.123
	68.187.802	68.187.802	84.825.787	84.825.787

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	68.187.802	68.187.802	84.825.787	84.825.787

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	18.877.675	18.877.675	20.689.633	20.689.633

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND'000	Phát sinh VND'000	Tăng từ sáp nhập (Thuyết minh 8) VND'000	Nộp VND'000	Cần trừ VND'000	30/6/2020 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	8.835.596	64.872.786	150.477	(32.481.414)	(33.867.737)	7.509.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.488.491	5.567.187	445.327	(20.200.009)	-	2.300.996
Thuế thu nhập cá nhân	802.573	3.106.071	4.228	(3.168.734)	-	744.138
Các loại thuế khác	509.625	2.166.100	-	(2.669.532)	-	6.193
	26.636.285	75.712.144	600.032	(58.519.689)	(33.867.737)	10.561.035

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả

	30/6/2020	1/1/2020
	VND'000	VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	17.520.039	26.134.413
Chi phí khuyến mãi	25.451.041	26.364.770
Chi phí vận chuyển	6.473.561	6.375.434
Phí đặc phái nhân viên (*)	2.797.302	2.985.832
Chi phí khác	12.853.513	11.618.096
	65.095.456	73.478.545
	65.095.456	73.478.545

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	188.606	244.354
Phải trả khác	249.210	271.204
	943.207	1.020.949
	943.207	1.020.949

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	75.048	98.110

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2020	1/1/2020
				VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21,6%	2021	75.048	98.110

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND'000	Tiền lãi thuê VND'000	Nợ gốc VND'000
Trong vòng 1 năm	65.282	11.049	54.233
Trong vòng 2 đến 5 năm	21.760	945	20.815
	87.042	11.994	75.048

23. Dự phòng phải trả

Biến động trong kỳ của dự phòng phải trả như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000
Số dư đầu kỳ	3.436.579
Dự phòng trích lập trong kỳ	175.732
Tăng từ sáp nhập (Thuyết minh 8)	110.910
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(17.521)
Số dư cuối kỳ	3.705.700

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Lỗ lũy kế VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(487.188.948)	559.290.644
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	120.333.431	120.333.431
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(366.855.517)	679.624.075
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	102.860.570	102.860.570
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(263.994.947)	782.484.645
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	28.921.481	28.921.481
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(235.073.466)	811.406.126

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020	và 1/1/2020
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

26. Vốn khác của chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND'000	VND'000
Trong vòng 1 năm	6.122.142	12.128.526
Trong vòng 2 đến 5 năm	442.721	3.410.595
	6.564.863	15.539.121

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	48.330	1.126.489	30.422	702.750
EUR	-	-	295	7.628
		<hr/>		<hr/>
		1.126.489		710.378
		<hr/> <hr/>		<hr/> <hr/>

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	582.505.710	718.586.585
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	134.199.578	132.381.086
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	1.586.985	372.053
	<hr/>	<hr/>
	718.292.273	851.339.724
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	62.443.376	70.873.677
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	655.848.897	780.466.047
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	323.907.099	406.208.381
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	76.375.462	43.576.070
	<hr/>	<hr/>
	400.282.561	449.784.451
	<hr/>	<hr/>

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.354.712	391.069
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	1.157.069	1.267.651
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	36.204	2.403
	<hr/>	<hr/>
	2.547.985	1.661.123
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND'000	VND'000
Lỗ do sáp nhập (Thuyết minh 8)	77.224.915	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.114.654)	-
Chi phí lãi vay	10.537	16.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	43.780	370.149
	<hr/>	<hr/>
	76.164.578	386.440
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND'000	30/6/2019 VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	67.239.903	81.460.723
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	23.220.413	32.955.298
Chi phí vận chuyển	29.085.253	35.761.662
Chi phí thuê	4.305.249	4.755.460
Chi phí khác	5.050.676	7.904.128
	128.901.494	162.837.271

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND'000	30/6/2019 VND'000
Chi phí nhân viên	6.207.644	6.077.255
Chi phí tư vấn	2.453.620	1.661.100
Chi phí thuê	1.799.561	1.823.596
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.610.250	1.566.998
Chi phí khác	4.267.173	4.306.810
	16.338.248	15.435.759

34. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND'000	30/6/2019 VND'000
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	345.317	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời chưa sử dụng	27.024	2.512.436
Chi phí khác	149.022	200.718
	521.363	2.713.154

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	241.391.642	295.564.445
Chi phí nhân công, nhân viên và chi phí hỗ trợ	91.186.011	104.924.364
Chi phí khấu hao	5.698.883	9.706.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.213.550	240.435.716
Chi phí khác	8.057.479	11.366.649
	<hr/>	<hr/>

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	5.567.187	23.485.151
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.833.736	7.317.978
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.400.923	30.803.129
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.322.404	151.136.560
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.264.481	30.227.312
Chi phí không được khấu trừ thuế	136.442	575.817
	<hr/>	<hr/>
	7.400.923	30.803.129
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	28.921.481	120.333.431

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	87.140.984	87.140.984

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao		
Kirin Holdings Company, Limited		
Phí đặc phái nhân viên	2.895.746	2.892.851
Mua hàng hóa	466.750	-
Công ty con		
Công ty TNHH Thực phẩm Ava (trước đây là “Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava”)		
Cho vay ngắn hạn	14.000.000	15.000.000
Thu nhập lãi cho vay	1.157.069	1.267.651
Phí gia công	12.499.884	11.848.349
Phí thuê nhà xưởng và văn phòng	2.966.106	2.966.106
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	93.557.092	141.371.745
Mua lại khoản đầu tư trong Avafood	18.779.040	-
Mua hàng hóa	1.778.783	-
Mua dịch vụ	1.072.520	992.500
Bán hàng	5.554	19.494
Thành viên Ban Giám đốc		
Phí đặc phái nhân viên	2.241.120	2.232.000
Tiền lương	909.000	909.000

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND'000	VND'000
Loại trừ các khoản phải thu về cho vay và vay ngắn hạn do sáp nhập	67.485.654	-
Cân trừ các khoản phải trả với các khoản phải thu về cho vay và lãi cho vay từ một công ty con	17.012.589	16.295.900
Chuyển lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	1.157.069	1.267.651

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Người lập:

(Đã ký)

Người duyệt:

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Tổng Giám đốc